

**Phụ lục II**  
**Bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

**1. Thành phố Cà Mau**

**a. Đất ở tại đô thị**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường số 17	Đường Tạ An Khương	Đường Danh Thị Tươi	5.000	
2	Đường số 17 (tuyến nhánh)	Đường số 17	Đường Trần Văn Phán	5.000	
3	Đường Đ2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	5.000	
4	Đường N2	Đường Đ2	Cuối đường	5.000	
5	Đường Đ1	Đường N2	Đường N1	5.000	
6	Đường N1	Đường Đ2	Cuối đường	5.000	
7	Đường D2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Lương Thế Trân 5	5.000	
8	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh phường 6	2.400	
9	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường gom đầu nối vào tuyến tránh	1.200	
10	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 6)	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ranh xã Hòa Thành	8.000	
11	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 2 chiều		4.000	
12	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 1 chiều		1.100	
13	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Châu Văn Liêm	15.000	
14	Đường đối diện chùa Từ Quang	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)	2.100	
15	Tuyến Kênh Lung Lá	Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)	770	
16	Tuyến Kênh Lung Lá	Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)	770	
17	Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	650	
18	Kênh Mới (bên phải tuyến)	cầu Kênh Thống Nhất	Ngã tư Bảy Nửa	800	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên</b>				
19	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.800	
20	Đường số 2	Đường số 05	Đường Phan Văn Xoàn	6.900	
21	Đường Lê Văn Một	Đường số 05	Đường Lê Trọng Tấn	7.100	
22	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)	Đường số 06	Đường Lê Đức Thọ	7.300	
23	Đường số 06 (lộ giới 10m)	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Lê Văn Một	6.800	
24	Đường số 06 (lộ giới 20m)	Đường Lê Văn Một	Đường Lê Đức Thọ	7.600	
25	Đường số 07	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.500	
26	Đường số 08	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.100	
27	Đường số 09 (lộ giới 28m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.700	
28	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	7.000	
29	Đường số 11	Đường số 05	Đường số 06	6.000	
	<b>Khu tiểu thủ công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên</b>				
30	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng	7.000	
31	Đường số 06 (lộ giới 30m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.600	
32	Đường số 09 (lộ giới 32m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.600	
33	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.200	
34	Đường số 11	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	5.900	
35	Đường số 12 (lộ giới 17m)	Đường số 05	Đường số 09	6.000	
36	Đường số 12 (lộ giới 12m)	Đường số 09	Đường số 11	6.000	
37	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.800	
38	Đường số 14	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.400	
39	Đường số 15	Đường số 09	Đường Phan Văn Xoàn	6.000	
	<b>Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)</b>				
40	Đường số 3	Toàn Tuyến		8.000	
41	Đường số 4	Toàn Tuyến		7.200	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
42	Đường số 5		Toàn Tuyến	10.000	
43	Đường số 6		Toàn Tuyến	7.200	
44	Đường số 7		Toàn Tuyến	8.000	
45	Đường số 8		Toàn Tuyến	9.000	
46	Đường số 12		Toàn Tuyến	10.000	
47	Đường số 18		Toàn Tuyến	9.000	
48	Đường số 02		Toàn Tuyến	7.200	
49	Đường số 09		Toàn Tuyến	7.200	
50	Đường số 11		Toàn Tuyến	7.200	
51	Đường số 13		Toàn Tuyến	10.000	
52	Đường số 15		Toàn Tuyến	7.400	
53	Đường số 17		Toàn Tuyến	7.400	
<b>Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9</b>					
54	Đường số 1		Toàn Tuyến	8.000	
55	Đường số 2		Toàn Tuyến	6.400	
56	Đường số 6		Toàn Tuyến	6.800	
57	Đường số 11		Toàn Tuyến	6.400	
58	Đường số 12		Toàn Tuyến	6.400	
59	Đường số 18		Toàn Tuyến	6.400	
60	Đường số 19		Toàn Tuyến	5.600	
61	Đường số 20		Toàn Tuyến	6.400	
62	Đường số H6		Toàn Tuyến	5.300	
63	Đường số H7		Toàn Tuyến	5.300	
64	Đường số H16		Toàn Tuyến	6.500	
<b>Khu tái định cư tập trung hợp phần 3</b>					
65	Đường số 1	Đường số 6	Mạc Cửu	5.900	
66	Đường số 2		Toàn Tuyến	6.400	
67	Thái Thị Chi (Đường số 3)	Đường số 1	Đường số 2	5.600	
68	Đường số 8	Đường số 7	Mạc Cửu (Đường số 10)	5.300	
69	Từ Thị Kiêng (Đường số 9)	Đường số 7	Trần Nguyên Hân	5.600	
70	Mạc Cửu (Đường số 10)	Lâm Thành Mậu	Đường số 2	6.800	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
71	Trần Nguyên Hãn (Đường số 11)	Toàn Tuyến	Giáp ranh phường 9	5.600	
72	Lâm Thị Ba (Đường số 12)	Đường số 9	Đường số 2	5.600	
73	Phan Thị Thanh (Đường số 13)	Từ Thị Kiềm (Đường số 9)	Đường số 2	5.600	
74	Phù Kim Liên (Đường số 15)	Đường số 1	Đường số 2	6.500	
75	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m		5.400	
76	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.600	
77	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m		6.400	
78	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m		6.800	
<b><i>Khu tái định cư nhóm 6 phường 9</i></b>					
79	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	Đường Mậu Thân	Trường Tiểu Học Phường 9	6.500	
80	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.000	
81	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè)		3.400	

**b. Đất ở tại nông thôn**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Lộ GTNT (xã Hòa Tân)	Cầu Chàng Le	Cầu Lá Danh	770	Xã Hòa Tân
2	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn 2 chiều)	Ranh phường 6	Giáp ranh phường 7 ( Cống Hộp qua kênh Cống Đồi)	4.000	Xã Hòa Thành
3	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Ranh phường 7	Vòng xoay cầu Hòa Trung (hai bên tuyến)	1.100	Xã Hòa Thành
4	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Ranh phường 6	Cầu Gành Hào (Giáp xã Lương Thế Trân)	1.100	Xã Hòa Thành
5	Tuyến Lộ Cái Bát	Cầu Cà Tràm	Cầu Ông Xem	450	Xã Tân Thành
6	Tuyến lộ Kênh 1/6	Cầu Kênh 1/6	Cuối kênh	450	Xã Tân Thành
7	Tuyến lộ Xẻo Vinh	Áp Bình Định	Kênh Long Thành	400	Xã Tân Thành
	Khu tái định cư tại chỗ LIA 16 (xã Tắc Vân)				xã Tắc Vân
8	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè)		2.500	
9	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m		2.750	
10	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m		3.000	

## 2. HUYỆN THỚI BÌNH

### a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bờ Tây sông trẹm	Vàm Biện Triệu (2 bên lộ)	Kênh số 2	130	
2	Bờ Tây sông trẹm	Kênh Cựa Gà (2 bên lộ)	Kênh số 2	130	
3	Bờ Tây sông trẹm	Đầu vàm rạch Giồng lớn (giáp lộ kênh Zê rô, 2 bên lộ)	Kênh số 1	130	
4	Lộ Rạch ông (bờ Bắc)	Đầu kênh ngang bờ Đông	Kênh 3 chùa	150	
5	Bờ Tây sông trẹm	Giáp đường Thới Bình - U minh (lộ rạch vòng nhỏ)	Cầu Rạch Vòng	150	
6	Lộ kênh 3 Chùa	Giáp lộ Thới Bình-Biển Bạch	đường Hành lang ven biển phía nam	150	
7	Lộ rạch Ông	Đầu kênh ngang (bờ đông)	Kênh 3 chùa	150	
8	Tuyến đường bê tông	Giáp đường Lê Hoàng Thá	Nhà Thờ	200	
9	Tuyến đường bê tông	Giáp đường Lê Hoàng Thá (nhà thầy Quý)	Hết ranh nhà Thờ	130	

**b. Đất ở tại nông thôn**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Xã Hồ Thị Kỳ</b>					
1	Đoạn lộ nối Võ Văn Kiệt đến lộ Cà Mau - U Minh	Lộ Võ Văn Kiệt (cấp cây xăng 19)	Lộ Cà Mau - U Minh	2.400	
2	Tuyến lộ kênh xáng Đường Xuông (Phía Đông)	Lộ Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Thới Bình	200	
3	Các đoạn, tuyến đường còn lại có chiều rộng từ $\leq 2m$			150	
4	Các đoạn, tuyến đường còn lại có chiều rộng từ $2m$ đến $\leq 3m$			200	
<b>Xã Tân Lộc</b>					
3	Tuyến lộ ấp 3, xã Tân Lộc	Từ trường Mầm non Tuổi Ngọc	Giáp Lộ Láng Trâm	300	
4	Tuyến lộ Hòn Tre (ấp 5, ấp 9)	Từ cầu 3 Dền	Lộ Láng Trâm (Cổng 8 Sĩ)	250	
5	Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Đông)	Đất ông Việt	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
6	Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Tây)	Đất ông Đăng	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
7	Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Đông) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
8	Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Tây) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
9	Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Đông) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
10	Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Tây) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
11	Tuyến lộ Ngo cái - Lão Thứ	Cổng số 5	Lộ bê tông Láng Trâm	250	
12	Tuyến lộ 16 hộ, ấp 6	Cầu kênh ngăn mặn	Láng Trâm, An Xuyên	180	
13	Tuyến lộ kênh ngăn mặn - Ô Rô	Lộ bê tông Láng Trâm	Ngã 3 (307)	180	
14	Tuyến lộ đê bao	Trạm bơm	Lộ Kênh nhà Nghệ	180	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Đông) ấp 8	Cầu Treo	Lộ Kênh nhà Nghệ	200	
16	Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Tây) ấp 8	Cầu Treo	Miếu Thần Nông	250	
<b>Xã Tân Lộc Đông</b>					
17	Tuyến lộ kênh Nhà Thờ (ấp 5)	Cầu Kênh nhà Thờ (giáp Bạc Liêu)	Cầu Liên Hoa (bắt qua ấp 6)	160	
<b>Xã Biển Bạch</b>					
18	Lộ bờ Bắc kênh 10	Đường hành lang ven biển phía Nam	Kênh Ranh Hạp giáp Kiên Giang	200	

### 3. HUYỆN U MINH

#### a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tuyến đường phía Tây Kênh 16	Đoạn đường Đỗ Thừa Luông	kênh Giữa	400	
2	Tuyến đường phía Tây Kênh Giữa	Kênh 16	Kênh 12	400	
3	Tuyến đường kênh Tư	Rạch Chùa	Rạch Làng	400	
4	Tuyến đường U Minh - Khánh Hội (đoạn nâng cấp, mở rộng thuộc Khóm 1, thị trấn U Minh)	Đường Trịnh Minh Hường (vòng xoay)	U Minh - Khánh Hội (điểm đầu nối thuộc Khóm 3, thị trấn U Minh)	800	

**b. Đất ở tại nông thôn**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Xã Khánh Hội</b>					
1	Đê quay cống Biện Nhị (Bờ Nam)	Cống Biện Nhị	Đê Biển Tây	900	
2	Tuyến Bờ đông Kênh Dón Dài	Kênh Chệt Tùng	Kênh Thủy Lợi	200	
3	Tuyến Bờ Nam Kênh Tư Đại - Bờ Nam kênh Cựa Gà	Kênh Chệt Tùng	kênh 92	200	
4	Tuyến Bờ Đông kênh Cựa Gà 500	Kênh T29	Kênh T25	180	
<b>Xã Khánh Lâm</b>					
5	Tuyến Bờ Bắc Kênh 8 Đức	Ranh đất ông Kiều Dồn Tuấn	Kênh Chệt Tùng (bờ Đông)	150	
6	Tuyến Bờ Nam Kênh Hai Hôn	Giáp kênh Kim Đài (Bờ tây)	Ranh đất ông Huỳnh Văn Húa	150	
7	Tuyến Bờ Nam Kênh Mũi Đước	Ranh đất bà Ngô Thị Hồng	Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)	150	
8	Tuyến Bờ Bắc Kênh Mũi Đước	Ranh đất ông Dương Văn Chốt	Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)	150	
9	Tuyến Bờ Nam Kênh Lung Chùa	Bờ Tây kênh 6 Tiếng	Bờ đông kênh Chệt Tùng	150	
10	Tuyến Bờ Bắc Kênh Lung Chùa	Bờ Tây kênh 6 Tiếng	Bờ đông kênh Chệt Tùng	150	

## 4. Huyện Trần Văn Thời

## a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thị trấn Trần Văn Thời</b>					
<b>Khu dân cư nhóm 9</b>					
1	Các tuyến lộ thuộc dự án			4.500	
<b>Thị trấn Sông Đốc</b>					
<b>Khu tái định cư Xẻo Quao</b>					
2	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 9	4.000	

## 4. Huyện Trần Văn Thời

## a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thị trấn Trần Văn Thời</b>					
<b>Khu dân cư nhóm 9</b>					
1	Các tuyến lộ thuộc dự án			4.500	
<b>Thị trấn Sông Đốc</b>					
<b>Khu tái định cư Xẻo Quao</b>					
2	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 9	4.000	

**b. Đất ở tại nông thôn**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Xã Khánh Bình Tây</b>					
1	Tuyến đường kênh Thống Nhất đầu nối đê biển Tây	Đất ông Nguyễn Văn Út	Ranh Đất bà Trần Thị Lệ	600	
<b>Khu tái định cư xen ghép Đá Bạc</b>					
2	Tuyến khu tái định cư xen ghép Đa Bạc	Nhà ông Mai Vũ Tâm	ông Nguyễn Thanh Tuấn	660	
<b>Xã Khánh Bình Đông</b>					
3	Bờ tây Bắc Kênh Tạm Cấp	Giáp ranh đất bà Lê Hồng Sáu hướng về kênh Tạm Cấp	Giáp xã Khánh Bình	500	
4	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 3m - 3,5m			350	
<b>Xã Khánh Bình Tây Bắc</b>					
5	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 3m trở lên			400	
<b>Khu tái định cư Vàm kênh Sào Lưới</b>					
6	Các tuyến lộ bê tông thuộc dự án			1.000	
<b>Xã Trần Hợi</b>					
7	Đường vào Trung tâm Văn Hoá Xã	Ranh đất ông Hồ Trung Trực	Trụ sở Trung tâm văn hoá xã	800	
8	Tuyến Vòng Xoay chợ Cơi Năm	Ranh đất ông Nguyễn Quang Ân	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	800	
9	Tuyến về cầu Cơi Năm Cũ	Từ ranh đất bà Lê Kim Chi	Hết ranh đất ông Thi Văn Dũng	800	

**5. HUYỆN CÁI NƯỚC****a. Đất ở tại đô thị**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thị trấn Cái Nước</b>					
1	Đường vào Khu dân cư Lương Thực nhóm 1	Từ Bách Hóa xanh	Cuối đường	6.500	
2	Đường Lương Định Của	Hồ Thị Kỳ	Đường 2/9	2.000	
3	Đường vào khu tập thể sau bệnh viện	Đường 19/5	Đường khu tập thể bệnh viện	550	

**b. Đất ở tại nông thôn**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Xã Lương Thế Trân</b>					
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Cầu Gành Hào	Quốc lộ 1A	1.500	
<b>Xã Đông Thới</b>					
2	Tuyến đường về Trung tâm xã Đông Thới	Cầu 19/5	hết cụm dân cư ấp Kinh Lớn	450	
<b>Xã Đông Hưng</b>					
3	Tuyến lộ Lung Mướp. Ấp Cái Giếng	Nhà văn hóa ấp Cái Giếng	Giáp xã Tân Hưng	300	
4	Tuyến lộ Rạch Nhà Thính, ấp Nhà Thính A	Đập Nhà Thính A	Phần đất ông Nguyễn Văn Biền (giáp ranh Giá Ngự)	300	
5	Tuyến lộ vườn chim Chà Là, ấp Tân Phong	UBND xã Đông Hưng	Giáp đường ô tô về Trung tâm xã Đông Hưng	300	
<b>Xã Hưng Mỹ</b>					
6	Tuyến trục Đông - Tây	Giáp Quốc lộ 1A	Cầu Cái Giếng	750	
<b>Xã Tân Hưng</b>					
7	Tuyến trục Đông - Tây	Cầu Cái Giếng	Sông Bảy Háp	650	

**6. HUYỆN PHÚ TÂN****a. Đất ở tại đô thị**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thị trấn Cái Đôi Vàm</b>					
1	Đường Hải thượng lãng ông	Đầu nối đường Phan Ngọc Hiền	hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	600	
2	Đường Phan Ngọc Hiền	Từ Cầu dự án	Kênh coi 5	400	
3	Khu vực các đường hẻm khu dân cư tại đô thị có lộ giao thông từ 2,5 mét trở xuống (chưa có bảng giá đất do UBND tỉnh phê duyệt)			300	

**b. Đất ở tại nông thôn**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Xã Phú Tân</b>					
1	Các tuyến hẻm trong khu vực áp Cái Đồi có chiều rộng mặt lộ từ 1,5m đến 3			600	
2	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 0,5m đến 2m			200	
3	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2,5m đến 3m			300	
<b>Xã Phú Thuận</b>					
4	Các tuyến lộ còn lại đến 2m			120	
5	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ trên 2m đến 3,5m			150	
<b>Xã Phú Mỹ</b>					
6	Tuyến Rạch Thọ Mai	Cầu Thọ Mai	Ngã tư Bà Kỳ	170	
7	Tuyến kênh nước mặn	Đầu kênh	Cuối kênh	160	
8	Tuyến kênh Thầy Ba	Đầu kênh	Cuối kênh	170	
9	Tuyến kênh Chòm Mã	Đầu kênh	Cuối kênh	160	
10	Tuyến kênh xáng Thọ Mai (Phía Đông)	Ngã ba kênh bà Kỳ	Giáp ranh xã Phú Thuận	170	
11	Tuyến kênh xáng Thọ Mai (Phía Đông)	Đầu kênh Ba Pha	Ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	170	
12	Tuyến bà Kỳ	Trường tiểu học Phú Mỹ 3	Ngã ba Kênh bà Kỳ	170	
13	Tuyến kênh Đòn Dong	Đầu kênh	Cuối kênh	170	
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2m đến dưới 1m			150	
<b>Xã Tân Hưng Tây</b>					
15	Các tuyến lộ bê tông còn lại dưới 2m			120	
16	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2m đến 3,5m			150	
<b>Xã Rạch Chèo</b>					
17	Tuyến Trạm Y tế	Giáp tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa 2 bên)	Hết ranh Trạm Y Tế (2 bên)	150	
18	Tuyến lộ bê tông Chợ Rạch Chèo	Từ lộ đi bờ kè (nhà ông Đoàn Văn Giàu - 2 bên)	Hết đất ông Trần Tuấn Khanh (2 bên)	160	

19	Tuyến lộ bê tông 2m (phía sông Bảy Háp)	Giáp UBND xã (2 bên)	Kênh Cùng (2 bên)	150
20	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng dưới 2m			120
21	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 2m đến 3,5m			150
22	Tuyến lộ bê tông Kênh Cùng	Giáp tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa 2 bên)	Giáp lộ 1,5m cầu Kênh Cùng (2 bên)	160
<b>Xã Tân Hải</b>				
23	Đường có chiều rộng mặt đường từ 1,5m đến 2,0m			156
<b>Xã Việt Thắng</b>				
24	Đường kênh Địa Sậy – kênh Lung Cha	Cống Địa Sậy	Ranh đất ông Cao Văn Bình	180
25	Đường kênh Dân Quân – kênh Chổng Mỹ	Cầu kênh Dân Quân	Hết ranh đất bà Phạm Thị Út (2 bên)	180
26	Đường kênh Mười Hồ - tiểu Vùng X	Cầu Mười Hồ	Cống Mười Hồ (2 bên)	200
27	Đường Tuyến tiểu vùng X	Cống Bào Châu	Ranh đất ông Bùi Công Trí	200
28	Đường kênh Xéo Dộp – kênh Ngang (So Đũa)	Cầu Xéo Dộp	Hết ranh đất bà Lữ Thị Hương	180
29	Các tuyến lộ còn lại từ 0,5m đến 2m			120
30	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2m đến 3,5m			150
<b>Xã Nguyễn Việt Khái</b>				
31	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 0,5m đến 2m			120
32	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 2,5m đến 3m			140

**7. HUYỆN ĐÀM DƠI****a. Đất ở tại đô thị**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Phan Thị Dệt nối dài	Đường 30/04	Sông Rạch Sao	800	
2	Đường lộ nhựa dân hiến	Đường 30/04	Sông Rạch Sao	800	

**b. Đất ở tại nông thôn (không bổ sung)**

**8. HUYỆN NGỌC HIỂN****a. Đất ở tại đô thị**

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường bê tông	Đường 13/12	Đường số 3 (kênh ông Nam, xóm 4)	500	
2	Đường cấp VI	Đường 13/12 (TT Văn hóa)	Cầu đường kéo	1.500	
3	Đường số 962 (núi dài)	Đường số 11	Đất ông Thua	3.000	
4	Đường cấp VI	Đường Hồ Chí Minh	Trạm Biên phòng Rạch Gốc	1.000	

**b. Đất ở tại nông thôn (Không bổ sung)**